FireAnt

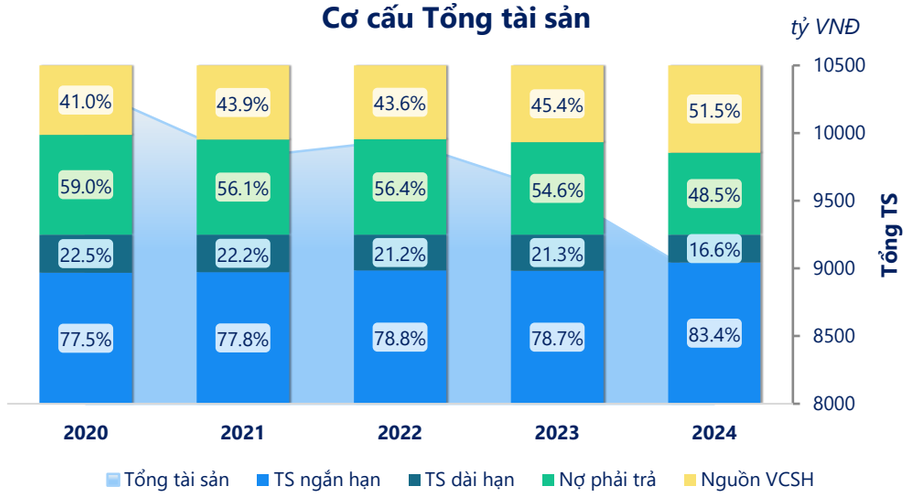
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,680
SL cổ phiếu LH	275,129,141
KLGD BQ 20 phiên (CP)	658,225
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,219
P/E	44.1
EPS	266

YTD	1T	3T	6T
QCG	-1.7%	71.8%	-3.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

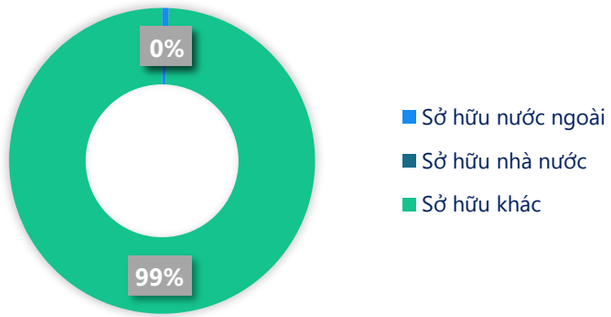
Cơ cấu Tổng tài sản



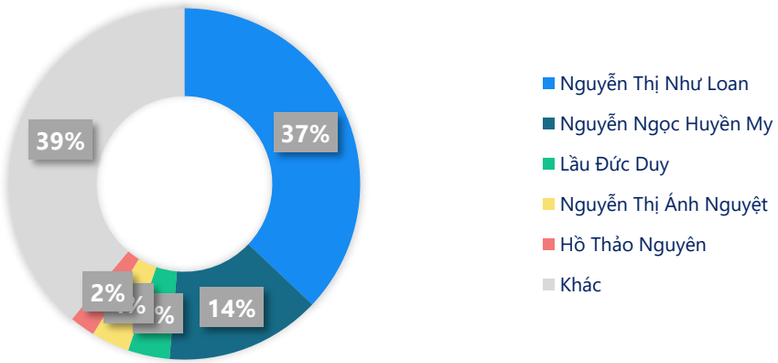
Tổng tài sản của **QCG** năm 2024 đạt **8,884** tỷ đồng, giảm **7.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.5% và 51.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

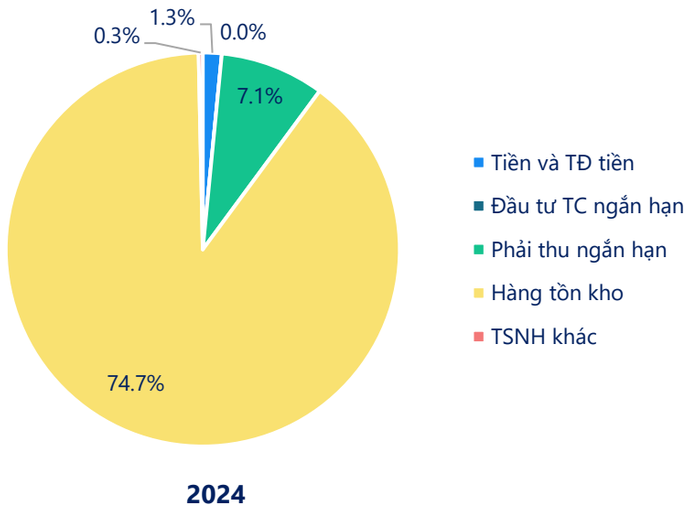


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.71% và không có sở hữu nhà nước.

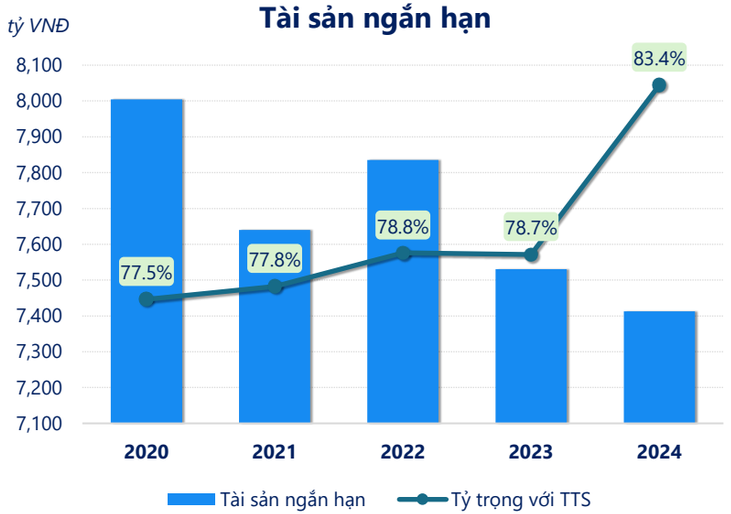
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Như Loan** sở hữu **37.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Huyền My nắm giữ 14.3% và đứng thứ 3 là Lầu Đức Duy nắm giữ 3.83%.

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

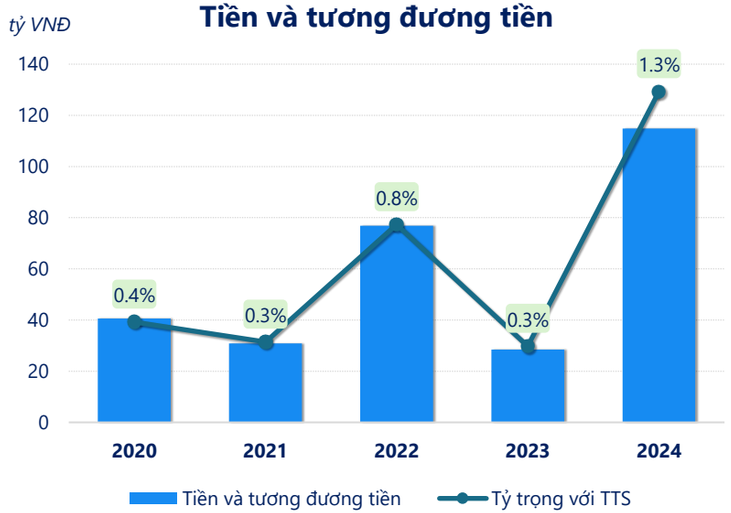
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



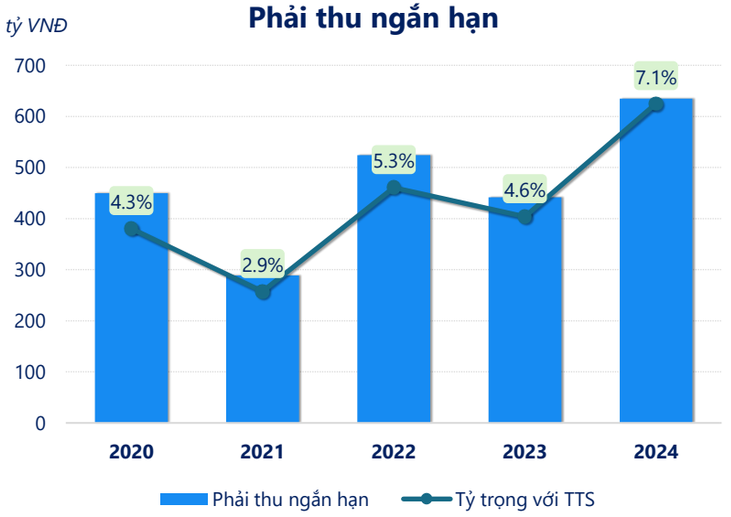
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của QCG năm 2024 giảm **1.56%** so với năm trước, đạt **7,413** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **74.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.14% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

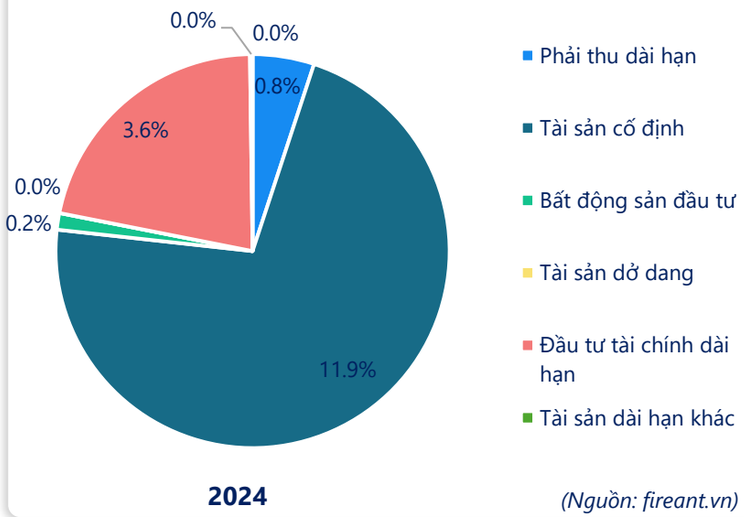


Hàng tồn kho



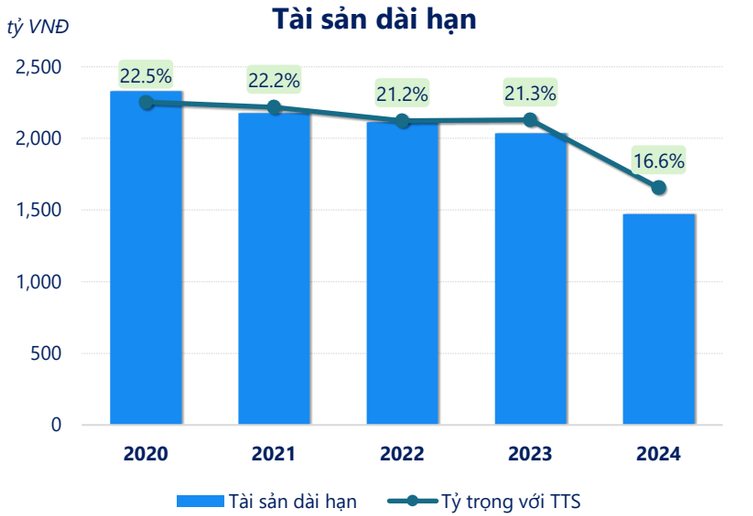
CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



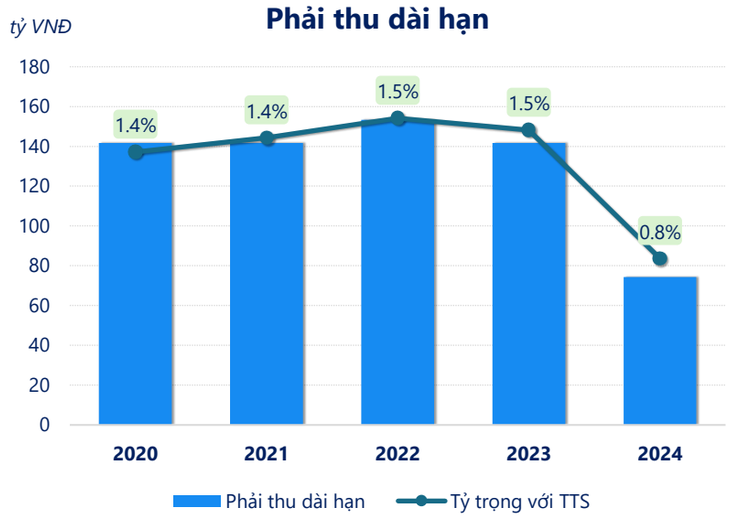
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

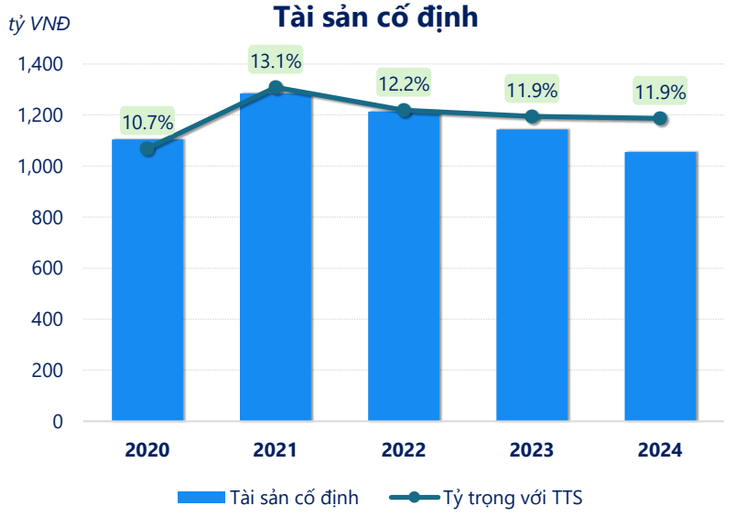


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,471** tỷ đồng giảm **27.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.59%.

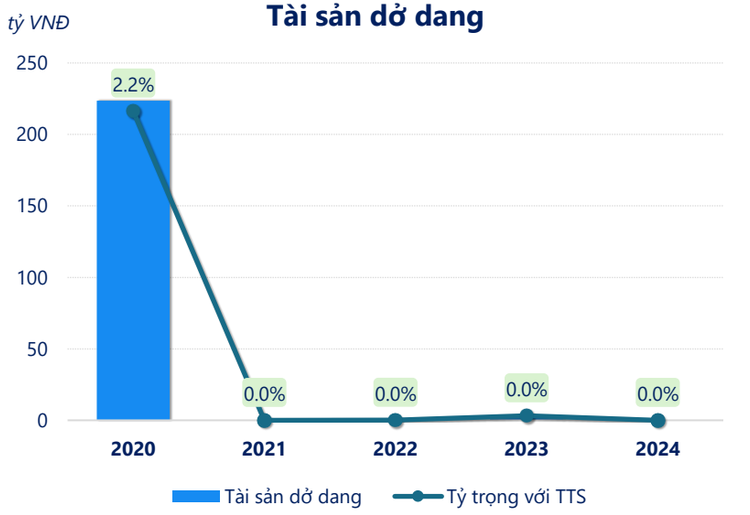
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

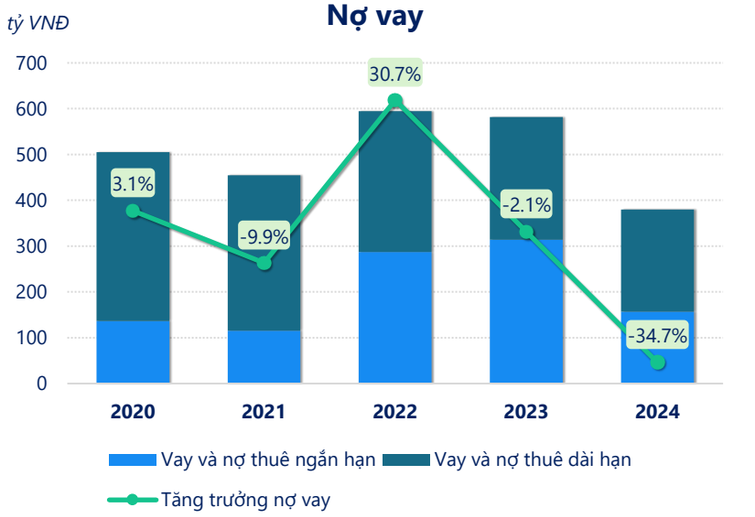
Tài sản dở dang



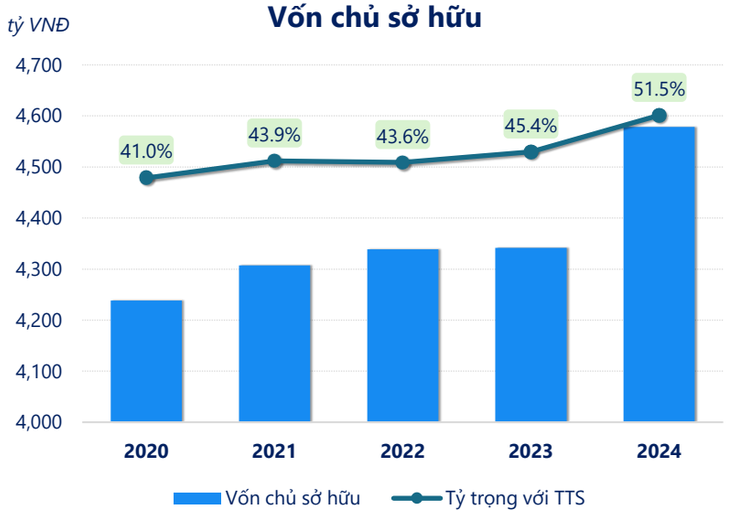
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

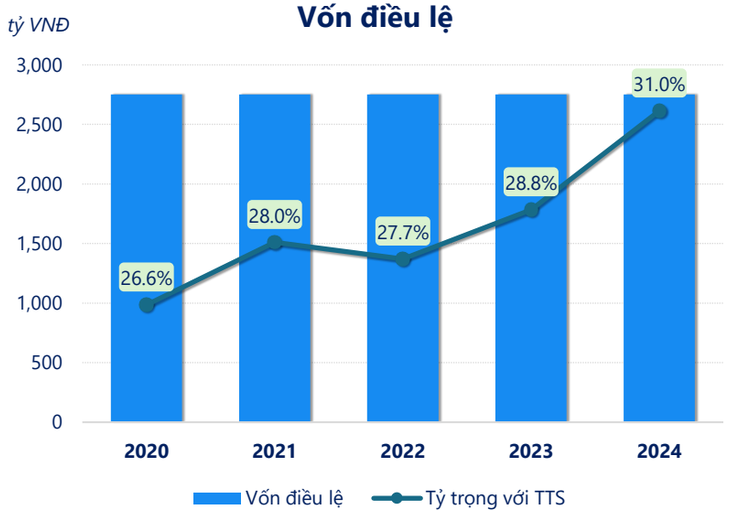
Nợ vay



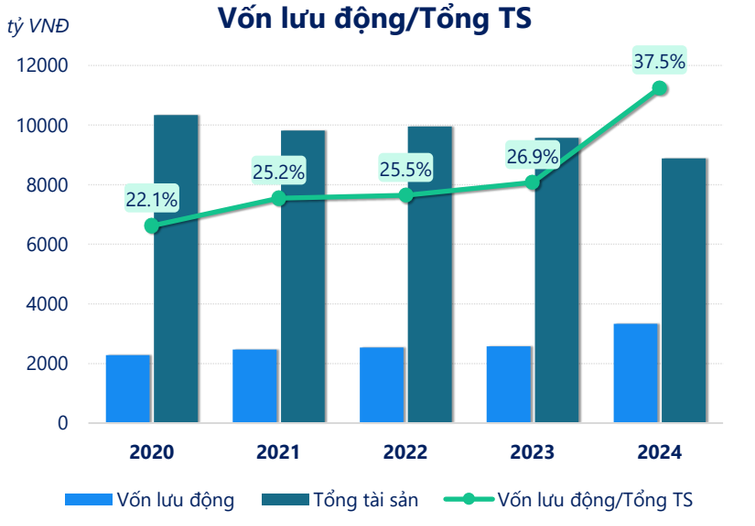
Vốn chủ sở hữu



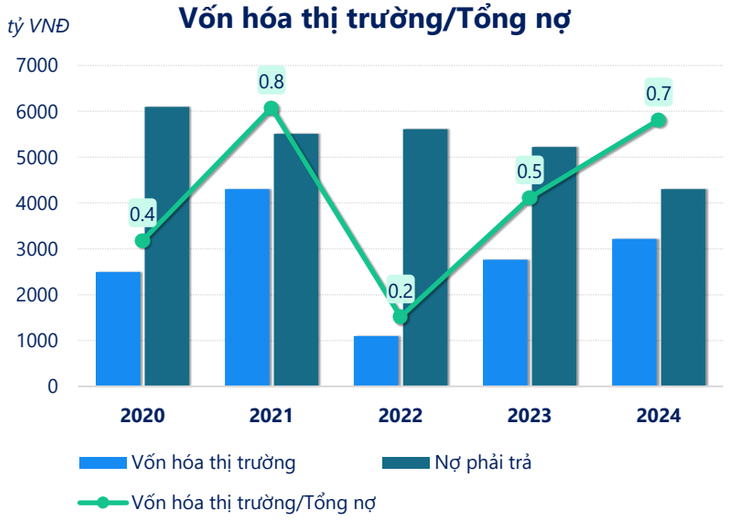
Vốn điều lệ



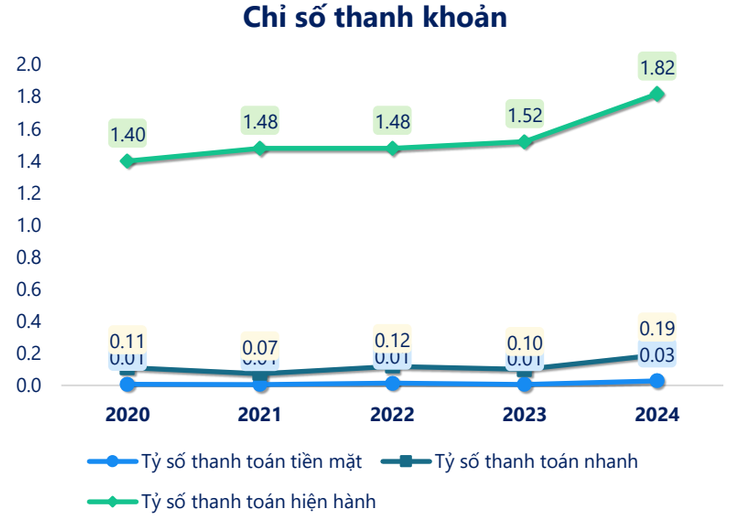
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,884**	**9,567**	**-7.1%**
Tài sản ngắn hạn	7,413	7,531	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	115	28.5	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	442	43.7%
Hàng tồn kho	6,638	7,036	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	24.8	1.6%
Tài sản dài hạn	**1,471**	**2,036**	**-27.8%**
Phải thu dài hạn	74.3	142	-47.5%
Tài sản cố định	1,054	1,143	-7.7%
Bất động sản đầu tư	20.0	15.1	32.2%
Tài sản dở dang	0	3.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	732	-56.4%
Tài sản dài hạn khác	**3.14**	**1.28**	**146%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,305	5,225	-17.6%
Nợ ngắn hạn	**4,081**	**4,957**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	314	-50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	45.1	-24.1%
Nợ dài hạn	224	269	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	223	268	-16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,579**	**4,342**	**5.5%**
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,868**	**1,050**	**1,266**	**432**	**729**
Giá vốn hàng bán	1,573	821	1,129	349	544
Lợi nhuận gộp	**294**	**229**	**137**	**82.9**	**185**
Doanh thu HĐTC	42.1	0.85	11.5	0.63	6.61
Chi phí TC	46.4	39.8	57.3	46.9	36.7
Chi phí lãi vay	**46.3**	**39.6**	**57.2**	**46.7**	**36.6**
LN trong công ty LKLD	0.23	-0.09	-0.47	2.89	-1.15
Chi phí bán hàng	151	54.5	18.1	2.37	33.2
Chi phí QLDN	37.3	31.4	25.0	25.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	**102**	**104**	**47.8**	**11.7**	**100**
Lợi nhuận khác	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67	-11.9
LN trước thuế	**102**	**83.9**	**44.3**	**5.03**	**88.1**
Lợi nhuận sau thuế	**82.6**	**70.3**	**31.9**	**3.19**	**71.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.9**	**65.4**	**22.7**	**7.45**	**73.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.3	47.0	-121	-32.9	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.2	-6.73	27.6	-2.84	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.4	-50.0	140	-12.6	-191
Tiền đầu kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	**24.2**	**-9.72**	**46.1**	**-48.4**	**86.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	40.5	30.8	76.9	28.5	115

Powered by Infographic